

# CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TỪ XA ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**ThS. PHẠM PHƯƠNG TÂM**

**Trường Đại học Cần Thơ**

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, nguồn nhân lực có năng lực, trí tuệ, sáng tạo là yêu cầu cần thiết và cấp bách đối với nền sản xuất hiện đại. Việc phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục (GD) đóng vai trò quan trọng để giải quyết vấn đề về nhân lực. Trước mắt là đào tạo (ĐT) đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho nền kinh tế và hội nhập quốc tế. ĐT từ xa là loại hình phù hợp vì đáp ứng các yếu tố linh hoạt, mềm dẻo, nhiều thuận lợi, hỗ trợ ĐT nhân lực trình độ đại học (ĐH) cho các địa phương, đặc biệt là vùng sâu vùng xa.

## 2. Cơ sở khoa học về quản lý (QL) ĐT từ xa đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ ĐH

### 2.1. Một số khái niệm

#### 2.1.1. ĐT từ xa

ĐT từ xa là hình thức ĐT giữa người dạy và người học, có khoảng cách nhất định về không gian và thời gian. Đây không chỉ là một phương tiện giảng dạy mà là một hệ thống phức tạp về cách thức tổ chức, hoạt động giảng dạy, học tập và môi trường sư phạm.

#### 2.1.2. QL ĐT từ xa

Là các hoạt động bao gồm xác định nhu cầu ĐT và lập kế hoạch; phát triển chương trình ĐT; tổ chức tuyển sinh; tổ chức quá trình ĐT; công nhận kết quả học tập của sinh viên (SV); QL hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học của SV; phối hợp giữa các đơn vị ĐT và doanh nghiệp; các chế độ, chính sách; kiểm tra, giám sát và đánh giá quá trình ĐT để phát triển, đáp ứng số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng yêu cầu ĐT nhân lực trình độ ĐH.

#### 2.1.3. Nhân lực trình độ ĐH

Trình độ học vấn phản ánh qua kiến thức, kĩ năng và chất lượng của lao động, hình thành thông qua hệ thống GD và ĐT nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực chất lượng cao là lực lượng lao động có học vấn, trình độ chuyên môn cao, khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi của công nghệ sản xuất. Nhân lực trình độ ĐH là dân số trong độ tuổi đã qua ĐT trình độ ĐH; là người lao động có tri thức, chuyên môn nghiệp vụ trình độ ĐH [1].

## 2.2. Đặc điểm cơ bản của ĐT từ xa

### 2.2.1. Người dạy và người học ở cách xa nhau

Khoảng cách người dạy và người học là đặc điểm đầu tiên phân biệt ĐT từ xa với các loại hình khác. Thời gian được xác định theo một sự biến đổi dần. Tỷ lệ giữa những hoạt động ĐT thực hiện qua khoảng cách xa và những hoạt động ĐT thực hiện trực tiếp giữa thầy và trò là điều chủ yếu tạo ra sự khác biệt.

### 2.2.2. Công nghệ và phương tiện

ĐT từ xa dựa vào các công nghệ và phương tiện. Các công nghệ bao gồm công nghệ in ấn, truyền thông và thông tin. Các phương tiện: học liệu in ấn (giáo

trình, sách giáo khoa in trên giấy), Học liệu điện tử (đĩa hình, tiếng, đầu đĩa, radio cassette, tivi, máy vi tính nối mạng,...). Trong ĐT từ xa, học liệu được biên soạn có chức năng thông tin hai chiều cao, kết hợp với các hoạt động dạy và học qua thư, sóng phát thanh và truyền hình, điện thoại, internet,...[2]. Học liệu đóng vai trò quan trọng và được giao cho một ê kíp sư phạm là các giảng viên có nghiên cứu về ĐT từ xa; các biên tập viên nhiều kinh nghiệm; các kĩ thuật viên lành nghề,... với nhiệm vụ thiết kế và hoàn thiện phần hướng dẫn tự học, thiết lập thông tin hai chiều ngay cả trong giáo trình in ấn.

### 2.2.3. Tính tự chủ trong ĐT từ xa

Tính tự chủ người học trong quá trình học tập là điểm mấu chốt của khả năng tự học, là bản chất cốt lõi của việc học từ xa. Người học của loại hình ĐT từ xa chủ yếu là người lớn tuổi có nhu cầu, tính tự chủ về nhiều mặt được hình thành cùng với độ trưởng thành.

### 2.2.4. Vai trò QL và trợ giúp của nhà trường có ĐT từ xa

QL và trợ giúp của nhà trường có ĐT từ xa giữ vai trò chủ đạo, hỗ trợ đắc lực cho người học khi cần. Vai trò QL và hỗ trợ: Tổ chức, QL đội ngũ cán bộ và giảng viên, nội dung, biên soạn – phân phối học liệu, xây dựng và triển khai kế hoạch học tập, chương trình ĐT, cơ sở vật chất phục vụ ĐT, tổ chức thi, kết quả học tập,... Ngoài ra, nhà trường chịu trách nhiệm với các bên liên đới: Nhà nước, người học, người sử dụng lao động và xã hội,... về chất lượng sản phẩm, dịch vụ ĐT từ xa.

### 2.2.5. Tính mềm dẻo và liên thông

Thể hiện ở chỗ SV hệ ĐH chính quy tập trung và các hình thức khác có thể tích lũy tín chỉ một số môn học qua phương thức từ xa (chủ yếu qua internet). Ngoài ra, chương trình, nội dung và chuẩn đầu ra của ĐT từ xa tương đương với ĐT ĐH theo phương thức ĐT truyền thống. Kết quả học tập trong ĐT từ xa của SV được liên thông, công nhận ở ĐT ĐH truyền thống và ngược lại.

### 2.2.6. Tính công nghiệp

ĐT từ xa diễn ra như một dây chuyền công nghiệp. Do gắn liền với một quy mô lớn và một khối lượng công việc khổng lồ, các công việc được phân công theo hướng chuyên môn hóa và theo dây chuyền từ khâu phát triển khóa học; tổ chức biên soạn; sản xuất và phân phối học liệu đến tư vấn các quy định, phục vụ môn học, kiểm tra đánh giá và cấp bằng, chứng chỉ.

### 2.2.7. Tính kinh tế và hiệu quả

Chi phí cho ĐT từ xa chủ yếu dựa trên sự tập trung vốn đầu tư ban đầu vào phát triển cơ sở hạ tầng kĩ thuật, biên soạn học liệu, hướng dẫn và phụ đạo học tập,... Các cơ sở GD tận dụng được cơ sở, đội ngũ và học liệu từ các nguồn đơn vị sẵn có. Chi phí trên đầu SV giảm đáng kể khi sĩ số của một khóa học tăng lên.

**2.3. ĐT nhân lực trình độ ĐH trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và mối quan hệ giữa ĐT từ xa với ĐT nhân lực trình độ ĐH**

**2.3.1. ĐT nhân lực trình độ ĐH trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế**

ĐT đáp ứng nhu cầu nhân lực là các hoạt động duy trì và nâng cao chất lượng nhân lực thông qua ĐT nhằm tạo sự thay đổi hành vi nghề nghiệp [3]. Tác động của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đến ĐT nhân lực trình độ ĐH được thể hiện như sau:

- Đưa cơ chế cạnh tranh vào ĐT nhân lực trình độ ĐH: Đây là tác động mang tính đột phá của cơ chế thị trường vào hệ thống GD ĐH. Nền GD mới đã đưa cơ chế cạnh tranh trong tổ chức QL vào hoạt động của hệ thống GD ĐH. Trong thị trường GD, bên cạnh cơ chế cạnh tranh và các nhà cung ứng GD tư nhân, nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung ứng GD.

- Hội nhập quốc tế về GD đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới với hai thành phần đối lập và đan xen nhau: Một là hợp tác quốc tế truyền thống về GD, coi GD là lợi ích công, việc phát triển GD được thực hiện theo cơ chế không nhằm mục đích lợi nhuận; Hai là thương mại dịch vụ GD, coi GD là một dịch vụ thương mại, việc đầu tư phát triển GD được thực hiện theo cơ chế vì lợi nhuận.

**2.3.2. Mối quan hệ giữa ĐT từ xa với ĐT nhân lực trình độ ĐH**

Tiến bộ khoa học và công nghệ đòi hỏi phải nâng cao trình độ của lực lượng lao động. Người lao động cần được bồi dưỡng và học tập thường xuyên để thích ứng với những thay đổi của nghề hoặc có thể đổi nghề. Khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, làm thay đổi tính chất và nội dung của người lao động, cách tổ chức, phương pháp QL sản xuất, QL xã hội. ĐT từ xa đáp ứng được các điều kiện trên do tính chất mềm dẻo, linh hoạt và phù hợp. ĐT từ xa còn có thể được giải thích bởi sự liên hợp giữa ba hiện tượng: Sự phát triển của nhu cầu về loại hình ĐT từ xa, sự cần thiết mang tính kinh tế, giảm bớt giá thành GD và sự thâm nhập của các công nghệ, truyền thông vào tất cả các lĩnh vực hoạt động, kể cả GD.

**2.4. QL ĐT từ xa đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ ĐH của địa phương**

**2.4.1. QL chất lượng ĐT từ xa đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ ĐH**

Trong bất cứ loại hình ĐT nào, chất lượng được coi là điều tiên quyết hàng đầu cho việc đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

- *Chính sách và kế hoạch chất lượng:* Các cơ sở ĐT từ xa cần xây dựng các chính sách hướng đến chất lượng ĐT. Mọi cấp cán bộ cần có cơ hội tham gia xây dựng các chính sách, mục tiêu và cụ thể hoá thành kế hoạch thực tế với cơ chế phản hồi.

- *Xác định các kế hoạch chi tiết trọng yếu:* Các kế hoạch chi tiết trọng yếu phải lấy người học làm xuất phát điểm. Các quy trình thực hiện những kế hoạch cần được phân tích, mô tả cụ thể, phù hợp với thực tiễn và bao hàm những cách làm tốt nhất có thể được.

- *Cụ thể hoá các tiêu chuẩn:* Các tiêu chuẩn phải cụ thể, xác định rõ ràng cho tất cả các kế hoạch chi tiết trọng yếu, luôn được truyền thông rõ ràng và sẵn có ở

dạng văn bản để tham khảo. Các tiêu chuẩn phải hợp lí, có thể đạt được, đo lường được và thường xuyên rà soát, chỉnh sửa phù hợp.

- *Sự tham gia của người sử dụng:* SV, giảng viên, cán bộ QL, các đơn vị dịch vụ và các bên liên quan khác được tham gia vào việc xác lập các tiêu chuẩn phù hợp và xây dựng quy trình, khung ĐT. Phải có cơ hội để thu được phản hồi về tính hiệu quả của chúng khi sử dụng.

- *Sự tham gia của cán bộ nhân viên:* Mọi cán bộ nhân viên được tham gia xây dựng quy trình, kiến nghị, đề xuất của họ nên được lồng ghép vào. Thời gian dành cho quá trình này cần phải đủ để công bằng.

- *Văn bản hoá:* Các quy trình để đạt tới tiêu chuẩn phải được văn bản hoá rõ ràng; Ghi dữ liệu thực hay hư cấu, mô tả thống nhất ở các văn bản, tập trung vào những quy trình thiết yếu; Ghi ở dạng dễ đọc và thuận tiện cho người sử dụng; Cập nhật thường xuyên và chỉnh sửa khi cần thiết.

- *ĐT và phát triển đội ngũ cán bộ:* Việc tổ chức ĐT và phát triển đội ngũ cán bộ có liên kết chặt chẽ với việc đạt tiêu chuẩn. Cần có cơ chế hiệu quả để đánh giá nhu cầu ĐT, thường xuyên rà soát và có nguồn lực đáp ứng những nhu cầu đó.

- *Giám sát:* Có cơ chế theo dõi, giám sát thường xuyên và hệ thống đối với các kế hoạch chi tiết trọng yếu tuân theo các tiêu chuẩn. Thông tin giám sát điều chỉnh phù hợp với hành động, phản hồi lại vào hệ thống và có biện pháp sửa chữa.

- *Chi phí:* Chiến lược theo dõi chi phí thực hiện và duy trì các hoạt động đảm bảo chất lượng phải tính tới chi phí tài chính và con người. Đối chiếu xem chi phí có lớn hơn lợi ích không.

**2.4.2. Nội dung QL ĐT từ xa đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ ĐH**

- *Xác định nhu cầu ĐT nhân lực trong cơ chế thị trường và hội nhập:* Trong cơ chế thị trường với nền kinh tế nhiều thành phần, xác định nhu cầu ĐT là bước khởi đầu quan trọng để phát triển ĐT. Để triển khai một loại hình hay chương trình ĐT có hiệu quả, việc đánh giá nhu cầu ĐT là một nhiệm vụ cấp bách hàng đầu. Nhu cầu ĐT cần được khảo sát đánh giá cả về chất lượng, số lượng của lực lượng lao động đối với ngành nghề và trình độ.

- *QL phát triển chương trình ĐT từ xa:* ĐT từ xa là quá trình ĐT và tự ĐT thông qua tự học là chính. Việc lập kế hoạch chương trình ĐT từ xa rất khó khăn, đảm bảo tính mềm dẻo, thực tiễn để thu hút nhiều đối tượng tham gia học tập, đảm bảo đúng các yêu cầu thời gian đào tạo, nội dung chương trình, khối lượng kiến thức cơ bản, cơ sở và chuyên ngành theo tiêu chuẩn chung của SV ĐH.

- *QL quá trình tổ chức tuyển sinh:* Các cơ sở GD phải theo hướng tuyển thường xuyên và quanh năm nhằm đảm bảo nguồn SV. Các đơn vị chú trọng và thực hiện tốt công tác marketing như thông báo đến các đơn vị liên kết, tổ chức, địa phương và phương tiện thông tin đại chúng. Nội dung thông tin tuyển sinh gồm căn cứ pháp lí, đối tượng, cấp bậc, ngành, thời gian ĐT, địa điểm học, mức học phí, quyền lợi, nghĩa vụ của SV trong quá trình học tập, cơ hội sau khi tốt nghiệp. Khi hoàn tất hồ sơ các trường ĐH xét tuyển, ra quyết định thu nhận và gửi thông báo nhập học.

- *QL công nhận kết quả học tập của SV*: SV được quyền chọn lựa các học phần thích hợp với nguyện vọng, sở thích, học lực, sức khỏe, tài chính, tự chủ thời gian, không hạn chế số lần thi lại, không tổ chức xét lên lớp hàng năm như niên chế, công nhận kết quả cuối cùng khi cấp các chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp.

- *QL hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học của SV*: Hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của SV có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của trường. Nhà trường phải chú ý đến mục tiêu, nội dung chương trình, các chuẩn mực, quy trình tổ chức, việc dạy học, việc kiểm tra, đánh giá đảm bảo chất lượng. QLĐT thực chất là QL chất lượng ĐT thông qua quá trình dạy và học của giảng viên và SV.

- *QL tổ chức phối hợp giữa các đơn vị ĐT và doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực*: Mỗi quan hệ giữa các đơn vị trong trường phải luôn thống nhất từ xây dựng chương trình ĐT, cử cán bộ giảng dạy biên soạn giáo trình, tài liệu học tập và tham gia giảng dạy đến bộ phận hành chính, tài vụ, tổ chức, ĐT, thanh tra, các trung tâm hỗ trợ trong QL, nghiệp vụ, ĐT và các trung tâm ĐT từ xa. Mỗi quan hệ, trách nhiệm giữa trường và các đơn vị liên kết được phân công rõ và thực hiện nghiêm túc để đảm bảo quá trình được diễn ra thông suốt, hạn chế tiêu cực, bảo đảm chất lượng ĐT.

- *QL về thực hiện các chế độ, chính sách ĐT từ xa*: Đảng và Nhà nước luôn xem GD là một nhân tố đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Do đó, cần tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật để QL, phát triển ĐT từ xa, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ QL, giảng dạy về các năng lực QL, thiết kế chương trình, học liệu, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá. Đồng thời, nâng cao nhận thức xã hội về ĐT từ xa để mọi người, mọi tổ chức hiểu biết về đặc điểm, lợi ích và hiệu quả của ĐT từ xa. Mở rộng hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện đất nước, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, tài trợ, đóng góp về kinh nghiệm, ĐT cán bộ, ứng dụng các công nghệ tiên tiến cho hệ thống ĐT từ xa ở Việt Nam.

- *QL chất lượng và kiểm tra, giám sát quá trình ĐT từ xa*: Công tác kiểm tra và giám sát có ý nghĩa quan trọng trong ĐT, đặc biệt là ĐT từ xa. Để thực hiện tốt quá trình ĐT từ xa, các cơ sở GD cần chú ý đến công tác kiểm tra,

giám sát tập trung vào lượng tri thức, kĩ năng, kĩ xảo... trong quá trình ĐT để đánh giá được chất lượng giảng dạy của nhà trường.

### 3. Kết luận

Cơ sở khoa học về QLĐT từ xa đáp ứng nhu cầu ĐT nhân lực trình độ ĐH làm nền tảng nghiên cứu thực trạng đang diễn ra của loại hình ĐT ở Việt Nam. Qua đó, tìm ra các giải pháp QLĐT từ xa đáp ứng được nhu cầu ĐT trình độ ĐH cho cả nước nói chung và từng vùng miền, địa phương nói riêng, góp phần phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong giai đoạn phát triển hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Thị Ninh Giang, (2011), *Cơ sở khoa học của việc đánh giá hiệu quả ĐT nhân lực trình độ ĐH trong nền kinh tế thị trường và gia nhập WTO ở Việt Nam*, Hà Nội.
- [2]. Trần Đức Vượng (biên dịch), (2009), *Cẩm nang GD từ xa*, NXB Thế giới.
- [3]. Trần Kiểm, (2006), *Tiếp cận hiện đại trong QL GD*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4]. Bộ GD&ĐT, (1993), *GD từ xa ở Việt Nam*, Hà Nội.
- [5]. Phan Văn Kha, (2007), *ĐT và sử dụng nguồn nhân lực trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [6]. Trịnh Ngọc Thạch, (2012), *Mô hình QLĐT nguồn nhân lực chất lượng cao trong GD ĐH Việt Nam*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
- [7]. Tạ Thế Truyền, (2001), *Bồi dưỡng cán bộ QL ngành GD và ĐT theo phương thức GD từ xa*, Hà Nội.

### SUMMARY

*Distance learning played an important role in meeting increasing needs of people, contributing to human resources with higher education level, satisfying needs of socio-economic and culture development. The study of science-based management of distance learning in training of high level human resources will help education managers to better understand the characteristics, relationship between distance training, needs to advanced training and required contents in distance learning management,... Thereby, this study will support the development of distance learning plans, strategies and solutions.*

**Keywords:** Distance learning management; human resources; higher education level.

## ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ NGHỀ NGHIỆP... (Tiếp theo trang 10)

[10]. Tổng cục Thống kê, *Điều tra lao động – việc làm 2011, 2012, 2013, 2104*.

[11]. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2011, 2012, 2013, 2014*.

### SUMMARY

*The paper addresses issue of career value orientation for student to meet the requirements of economic and labor change. Values-oriented career plays an important part for each person and quality of human resources. To push up process of industrialization and modernization, there*

*should be economic restructure and labor transferal and job structure as well. Orientating job values for student career was taught at schools, influenced by family and society. To meet requirements of economic and labor structure, it is necessary to renew objectives, contents and teaching methods of vocational education at schools, with the aim to provide students appropriate job, satisfying manpower needs for socio-economic development in the region and country as well.*

**Keywords:** Value; career value; values-oriented career; economic structure; career structure.